TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 992/2025/KDTM-ST
Ngày 30 tháng 6 năm 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Hòa Bình

2. Bà Nguyễn Thị Nhơn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Bá Thứ, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*** Bà Hà Thị Thúy Lan - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, ngày 25 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 0198/2024/TLST-KDTM ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2025/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 163/2025/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty TNHH A**

Địa chỉ: 07 Đường X, Khu TĐC V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: Bà H - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông C hoặc bà T (Giấy ủy quyền số 106/2024/GUQ-VA lập ngày 10 tháng 6 năm 2024) (Ông C có mặt, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 569 Đ, phường H, Thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông T - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV A

Địa chỉ: 569 Đ, phường H, Thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ông T có mặt tại phiên tòa ngày 20/6/2025.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa ngày 25/6/2025 và ngày 30/6/2025 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: **Công ty cổ phần Xây dựng B**

Địa chỉ: 72 U, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Bà H (Giấy ủy quyền lập ngày 01/4/2024) (Có mặt).

Địa chỉ: Phòng B. Cao ốc V, số 57-59 H, phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/5/2021, Công ty TNHH A (sau đây gọi tắt là Công ty A) và Công ty cổ phần Xây dựng B (sau đây gọi tắt là Công ty B) ký kết hợp đồng thi công số 01/APGCONS & VACONS/2021 về việc thi công kết cấu móng (trừ cọc), thân, bể ngầm, xây (xây bao quanh nhà), trát hoàn thiện (Trát ngoài) nhà liền kề, Shophouse cho dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị và Dịch vụ phía Tây Thị Trấn Chờ - Phân khu A - Khu 3 (Mảnh 1), địa điểm tại huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là hợp đồng).

Sau khi Công ty A đọc và tìm hiểu rõ hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, khảo sát thực tế mặt bằng thi công tại Công trình cho thấy mặt bằng đặt và đáp ứng đầy đủ điều kiện để thi công, nên Công ty A và Công B thống nhất ký kết hợp đồng gói thầu: thi công kết cấu móng (trừ cọc), thân, bể ngâm, xây (xây bao quanh nhà), trát (trát ngoài) hoàn thiện nhà liền kề, shophouse (số lượng căn nhà thầu phụ được giao thi công: 10 căn).

Ngày 30/5/2023, Công ty A và Công ty B đã ký Phụ lục số 01 của hợp đồng điều chỉnh tổng giá trị hợp đồng từ 6.270.000.000 (sáu tỷ hai trăm bảy mươi triệu) đồng thành 6.301.647.000 (sáu tỷ ba trảm lẻ một triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn) đồng.

Công ty A đã tiến hành thi công và hoàn thiện công việc theo nội dung hợp đồng. Công ty A và Công ty B đã tham gia nghiệm thu xác nhận hoàn thành theo biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng vào ngày 05/5/2022 với nội dung hai bên đồng ý nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng và biên bản xác nhận hoàn thành hồ sơ nghiệm thu chất lượng ngày 05/5/2022 với nội dung hai bên thống nhất Công ty A đã hoàn thành hồ sơ

nghiệm thu chất lượng tại Dự án Đầu tư xây dựng khu đô thị và dịch vụ phía tây thị trấn Chờ - phân khu A - khu 3 (mảnh 1) huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Ngày 31/8/2023, Công ty A và Công ty B đã ký biên bản đối chiếu công nợ, theo nội dung biên bản thì Công ty B còn nợ Công ty A số tiền theo biên bản quyết toán hợp đồng ngày 12/6/2023 là 275.620.358 (hai trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng.

Ngày 03/02/2024, Công ty B đã thanh toán cho Công ty A được 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Do đó số tiền gốc còn nợ là 225.620.358 (hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng.

Cho đến nay, Công ty B vẫn chưa thanh toán hết cho Công ty A số tiền còn nợ lại theo biên bản quyết toán hợp đồng ngày 12/6/2023 mặc dù Công ty A đã nhiều lần nhắc nhở.

Nay, Công ty A yêu cầu Công ty B thanh toán ngay một lần các khoản tiền còn nợ của Hợp đồng như sau:

- Số tiền gốc còn nợ là 225.620.358 (hai trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi ngàn, ba trăm năm mươi tám) đồng.

- Số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 12/6/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, tạm tính từ ngày 12/6/2023 đến ngày 12/9/2024 là 225.620.358 đồng x 10%/năm x 15 tháng 12 ngày = 28.202.544 (hai mươi tám triệu, hai trăm lẻ hai ngàn, năm trăm bốn mươi bốn) đồng.

- Số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm theo quy định tại Điều 301 Luật thương mại 2005 như sau: 8% x 275.620.358 đồng = 22.049.628 (hai mươi hai triệu, không trăm bốn mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi tám) đồng.

Phạt do chậm thanh toán được quy định tại Điều 13.6 của hợp đồng: Sau 30 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, mà Nhà thầu phụ chưa nhận được thanh toán theo các quy định Hợp đồng từ Nhà thầu chính, thì Nhà thầu chính sẽ chịu một khoản phạt do chậm thanh toán, được tính theo lãi suất cho vay của Ngân hàng mà Nhà thầu chính mở tài khoản thanh toán, tính trên số tiền bị chậm thanh toán. Số tài khoản của Công ty B: xxx-xx-xx-xxxxxx-x mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần H.

Đối với yêu cầu của Công ty B về việc yêu cầu Công ty A cung cấp các văn bản sau: Biên bản nghiệm thu hoàn thành việc sửa chữa các lỗi, sai sót, hư hỏng cho các hạng mục của công trình có xác nhận của nhà thầu chính; Hóa đơn VAT hợp lệ (kèm thông báo phát hành hóa đơn); Bảng xác nhận hoàn thành hồ sơ nghiệm thu chất lượng bao gồm bản vẽ hoàn công công trình đối với các hạng mục nhà thầu phụ

thực hiện: quy cách, số lượng theo quy định của dự án thì Công ty A có ý kiến như sau: Công ty A không khởi kiện và tranh chấp về khối lượng và chất lượng của công trình thi công xây dựng mà hai bên đã ký kết Hợp đồng. Đối tượng phát sinh tranh chấp mà Công ty A đang yêu cầu là khoản công nợ còn lại của Hợp đồng và đã được Công ty B xác nhận trong Biên bản quyết toán Hợp đồng ngày 12/6/2023; trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/8/2023 đối với khoản công nợ chưa thanh toán. Vì vậy, Công ty A không cần thiết phải cung cấp các giấy tờ pháp lý đối với công trình xây dựng, các giấy tờ Công ty A cung cấp đã đủ chứng minh về khoản nợ chưa thanh toán của Công ty B.

Chủ thể mà Công ty A đang khởi kiện là pháp nhân - Công ty B, không phải khởi kiện cá nhân. Vì vậy Công ty B phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Công ty A cho dù có thay đổi người đại diện theo pháp luật. Bên cạnh đó, các văn bản được hai bên ký kết, tuy do nhiều cá nhân khác nhau trong Công ty B ký kết với Công ty A nhưng đã có đóng dấu xác nhận của Công ty B và việc Công ty B cử nhiều người ký các hồ sơ, giấy tờ với Công ty A thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Điều 21.2 trong Hợp đồng quy định "Nếu các bên không thể đạt được thỏa thuận trong vòng 30 ngày từ ngày phát sinh tranh chấp, một bên có thể đưa tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VIAC) để giải quyết theo quy định của pháp luật". Điều khoản này chỉ mang tính lựa chọn, khi xảy ra tranh chấp "có thể" đưa tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài để giải quyết, điều khoản này không bắt buộc phải giải quyết tại Trung tâm Trọng tài, vì vậy Công ty A hoàn toàn có quyền lựa chọn một cơ quan có thẩm quyền giải quyết khác mà không vi phạm điều khoản của Hợp đồng.

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty A và Công ty B không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đối với hợp đồng nêu trên. Công ty A cũng chưa chưa thực hiện khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng tại Trọng tài nên không có phán quyết trọng tài để cung cấp cho Tòa án. Công ty A cũng không cung cấp được quyết định, phán quyết của Trọng tài tuyên thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

Theo điều khoản trên, đồng thời căn cứ vào văn bản đề nghị thanh toán nhà thầu phụ, đội thi công ngày 18 tháng 6 năm 2023 và biên bản đối chiếu công nợ ngày 31 tháng 8 năm 2023. Công ty A đã yêu cầu thanh toán nhiều lần và đến ngày 06 tháng 12 năm 2023 Công ty A mới gửi đơn khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết, đây được xem là thời gian phát sinh tranh chấp giữa hai bên nhưng trong 30

ngày từ khi phát sinh tranh chấp Công ty B không yêu cầu đưa vụ án ra Trung tâm trọng tài để giải quyết, vậy nên Công ty A lựa chọn Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết là hoàn toàn phù hợp.

Bên cạnh đó, căn cứ vào điểm b, khoản 4, Điều 2 Nghị Quyết số 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn thi hành một số quy định luật trọng tài thương mại như sau:

"b) Trường hợp người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp, thì ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải xác định một trong các bên đã yêu cầu Trọng tài giải quyết hay chưa.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện mà Tòa án xác định người bị kiện, người khởi kiện đã yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, trường hợp người bị kiện, người khởi kiện chưa yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp thì Tòa án xem xét thụ lý giải quyết theo thủ tục chung."

Căn cứ theo các quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành như sau:

"Điều 30. Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận."

"Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện

1. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau đây:

b) Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật này;"

"Điều 39. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

1. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

a) Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nêu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này;"

Như vậy, từ những phân tích trên, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh là Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp và được Công ty A lựa chọn để giải quyết là

hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật, đúng theo thỏa thuận giữa các bên. Yêu cầu Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh không chấp nhận ý kiến của phía bị đơn.

Ngoài ra, Công ty A không còn bất cứ yêu cầu nào khác.

Theo các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty A chưa cung cấp đủ hồ sơ quyết toán hợp lệ cho Công ty B theo quy định tại Điều 3.3 Phần 2 của Hợp đồng, cụ thể còn thiếu các văn bản sau:

1. Biên bản nghiệm thu hoàn thành việc sửa chữa các lỗi, sai sót, hư hỏng cho các hạng mục của công trình có xác nhận của nhà thầu chính.

2. Hóa đơn VAT hợp lệ (kèm thông báo phát hành hóa đơn).

3. Bảng xác nhận hoàn thành hồ sơ nghiệm thu chất lượng bao gồm bản vẽ hoàn công công trình đối với các hạng mục nhà thầu phụ thực hiện: quy cách, số lượng theo quy định của dự án.

Ông L là Phó Tổng giám đốc của Công ty B, ông A là đại diện ban chỉ huy công trình và ông Q (không biết được chức danh của ông Q) không phải là đại diện theo pháp luật của Công ty B, không có thẩm quyền ký văn bản sau nên các văn bản sau không có hiệu lực:

1. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạn mục công trình đưa vào sử dụng ghi ngày 05/5/2022 do chính ông L là Phó Tổng giám đốc ký và đóng dấu xác nhận của Công ty B.

2. Biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo hành ghi ngày 05/5/2023 do ông A là đại diện Ban chỉ huy công trình ký.

3. Biên bản đối chiếu công nợ ghi ngày 31/8/2023 do chính ông Q ký và đóng dấu xác nhận của Công ty B.

Tại Điều 21.2 của hợp đồng quy định: "Nếu các bên không thể đạt được thỏa thuận trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, một bên có thể đưa tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VIAC) để giải quyết theo quy định của pháp luật" nên cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VIAC). Do đó, căn cứ vào Điều 6 Luật trọng tài thương mại; điểm đ khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Công ty B đề nghị Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vì vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VIAC).

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty B và Công ty A không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đối với hợp đồng nêu trên. Công ty B cũng chưa thực hiện khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng tại Trọng tài nên không có phán quyết trọng tài để cung cấp cho Tòa án. Công ty B cũng không cung cấp được cho Tòa án quyết định, phán quyết của Trọng tài tuyên thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

Theo hợp đồng, nhà thầu chính là Công ty B mở tại khoản thanh toán tại Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tài khoản là xxx-xx-xx-xxxxxx-x.

Công ty B không có ý kiến với phần trình bày của Công ty A về số tiền mà Công ty A cho rằng Công ty B đã thanh toán cho Công ty A 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng vào ngày 03/02/2024 và số tiền mà Công ty A cho rằng Công ty B còn nợ theo hợp đồng vì Công ty B xác định vụ án này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn xác định tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày 25/6/2025 là 279.775.424 (hai trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn bốn trăm hai mươi bốn) đồng, trong đó:

- Số tiền gốc còn nợ là 225.620.358 (hai trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi ngàn, ba trăm năm mươi tám) đồng.

- Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 05/9/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, tạm tính từ ngày 05/9/2023 đến ngày 25/6/2025 là 225.620.358 đồng x 9%/năm x 649 ngày = 36.105.438 (ba mươi sáu triệu một trăm lẻ năm ngàn bốn trăm ba mươi tám) đồng.

- Số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm theo quy định tại Điều 300, Điều 301 Luật thương mại 2005 như sau: 8% x 225.620.358 đồng = 18.049.628 (mười tám triệu không trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm hai mươi tám) đồng.

Bị đơn xác định tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VIAC). Đề nghị Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Bên cạnh đó, bị đơn

cho cho rằng nguyên đơn vẫn chưa cung cấp đủ tài liệu hồ sơ quyết toán nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn dẫn đến không phát sinh nghĩa vụ thanh toán lãi chậm trả và phạt vi phạm hợp đồng. Đồng thời, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến cho rằng biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ghi ngày 05/5/2022 do ông L ký, biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo hành ghi ngày 05/5/2023 do ông A ký và biên bản đối chiếu công nợ ghi ngày 31/8/2023 do ông Q ký không đúng thẩm quyền nên văn bản không có giá trị pháp lý ràng buộc. Bị đơn xác nhận bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng vào ngày 03/02/2024.

Tại phần tranh luận,

Nguyên đơn tranh luận:

Sau khi ký kết Hợp đồng, Công ty A đã thực hiện đầy đủ và đúng tiến độ công việc theo hợp đồng, không vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào, và được hai bên nghiệm thu, xác nhận hoàn thành công trình đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu ngày 05/5/2022.

Sau khi công trình được nghiệm thu, hai bên đã ký biên bản quyết toán hợp đồng ngày 12/6/2023 xác nhận Công ty B còn nợ lại 275.620.358 (hai trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng. Nguyên đơn đã gửi văn bản đề nghị thanh toán cùng ngày nhưng không được phản hồi.

Ngày 31/8/2023, hai bên tiếp tục ký biên bản đối chiếu công nợ, bị đơn một lần nữa xác nhận nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, đến nay bị đơn chỉ mới thanh toán 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, còn lại 225.620.358 (hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng chưa được thanh toán.

Công ty B đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán, thể hiện sự thiếu thiện chí, không tôn trọng hợp đồng và pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của Công ty A.

Căn cứ pháp lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ về số tiền nợ: là khoản nghĩa vụ đã được xác nhận trong biên bản quyết toán, Biên bản đối chiếu công nợ và thực tế thanh toán. Không có tranh chấp về khối lượng hay chất lượng công trình.

Lãi suất chậm trả: Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015, nghĩa vụ thanh toán tiền không đúng hạn thì bên vi phạm phải chịu một khoản phạt trên số tiền chậm thanh toán, tính theo lãi suất vay của ngân hàng. Mức lãi chậm thanh toán được nguyên đơn tạm tính là 9%/năm trên số tiền nợ còn lại.

Tiền phạt vi phạm hợp đồng: Đối với phần yêu cầu về phạt vi phạm, theo Luật kinh doanh thương mại "Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận", trong trường hợp này, trong hợp đồng có thỏa thuận về việc phạt do chậm thanh toán, mà chậm thanh toán theo hợp đồng là một hành vi vi phạm hợp đồng. Khi một bên không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn như đã thỏa thuận, bên còn lại có quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc yêu cầu phạt vi phạm là 8% trên số tiền vi phạm do chậm thanh toán là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

Bị đơn tranh luận:

1. Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp:

Điều 21.2 Hợp đồng quy định về giải quyết tranh chấp như sau: "Nếu các bên không thế đạt được thỏa thuận trong vòng 30 ngày từ ngày phát sinh tranh chấp, một bên có thể đưa tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VIAC) để giải quyết theo quy định của pháp luật."

Cấu trúc của Điều 21.2 đã sử dụng cặp từ quan hệ từ "Nếu ... thì ...", mặc dù từ "thì" trong Điều 21.2 bị ẩn, nhưng vẫn thể hiện rõ mối quan hệ điều kiện - kết quả trong quy định này. Mối quan hệ này cho thấy cần có một sự việc xảy ra để dẫn đến một sự việc khác có liên quan, cụ thể: Điều 21.2 quy định khi có tranh chấp xảy ra, 02 bên tự thỏa thuận với nhau, trường hợp không tự thỏa thuận được thì 01 bên đưa tranh chấp ra VIAC để giải quyết.

Từ "có thể" đặt trong bối cảnh quy định nêu trên được hiểu là quyền của một bên trong hợp đồng sau khi hai bên không thể tự thỏa thuận với nhau, thì có quyền đưa tranh chấp đến VIAC để giải quyết. Từ "có thể" trong trường hợp này không phải là hành động "lựa chọn" cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là trọng tài và Tòa án vì Điều 21.2 không đề cập đến việc tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án.

Ngoài ra, về nguyên tắc, Tòa án được thụ lý giải quyết tranh chấp khi tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài. Tranh chấp này có thỏa thuận trọng tài tại Điều 21.2 của Hợp đồng.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 6 Luật Trọng tài thương mại của Quốc hội ghi ngày 17/6/2010 quy định về Tòa án từ chối thụ lý trong trường hợp có thỏả thuận trọng tài như sau:

"Trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được."

Do đó, căn cứ vào các quy định trên, đề nghị Tòa án ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 0198/2024/TLST-KDTM ngày 25/01/2024 giữa Công ty B và Công ty A vì vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà thuộc thẩm quyền giải quyết của VIAC.

2. Công ty B vẫn giữ nguyên quan điểm rằng Tòa án không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp này. Tuy nhiên, đối với các yêu cầu khởi kiện của Công ty A, Công ty B có ý kiến như sau:

2.1 Nguyên đơn chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán hợp lệ cho Nhà Thầu chính theo quy định tại Điều 3.3 Phần 2 của Hợp đồng, cụ thể Công ty A còn thiếu các văn bản sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành việc sửa chữa các lỗi, sai sót, hư hỏng cho các hạng mục của công trình, có xác nhận của nhà thầu chính;

- Bảng xác nhận hoàn thành hồ sơ nghiệm thu chất lượng bao gồm, bản vẽ hoàn công công trình đối với các hạng mục mà nhà thầu phụ thực hiện: quy cách, số lượng theo quy định của dự án;

Công ty A không cung cấp được bản vẽ hoàn công công trình đối với các hạng mục mà nhà thầu phụ thực hiện.

Theo quy định tại Điều 3.3 của Hợp đồng thì tiền đề để nhà thầu chính thanh toán cho nhà thầu phụ là nhà thầu phụ phải cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán theo yêu cầu của Hợp đồng cho nhà thầu chính. Tuy nhiên, trong hồ sơ khởi kiện tại Tòa án, Công ty A cung cấp thiếu các tài liệu nêu trên. Do đó, Công ty A chưa có đủ cơ sở để yêu cầu Công ty B thanh toán.

2.2 Về phạt hợp đồng và lãi chậm trả: Bởi vì nghĩa vụ thanh toán chưa phát sinh do hồ sơ quyết toán chưa hoàn tất, nên không thể áp dụng điều khoản phạt hay tính lãi chậm trả. Do đó, mức lãi suất 9%/năm và phạt 8% do nguyên đơn yêu cầu là không có cơ sở để xem xét.

2.3 Về thẩm quyền ký tên vào các văn bản:

Ông L, ông A, ông Q không phải là đại diện pháp luật của Công ty B. Do đó, ông L, ông A, ông Q không có thẩm quyền ký tên vào biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ghi ngày 05/5/2022, biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo hành ghi ngày 05/5/2023, biên bản đối chiếu công nợ ghi ngày 31/8/2023 nên văn bản này không có giá trị pháp lý ràng buộc.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể:

- Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng thi công, bị đơn có địa chỉ trụ sở tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thẩm phán có thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại Điều 208, Điều 209, Điều 210, Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, bị đơn đã không thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại Điều 21.2 Hợp đồng quy định "Nếu các bên không thể đạt được thỏa thuận trong vòng 30 ngày từ ngày phát sinh tranh chấp, một bên có thể đưa tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VIAC) để giải quyết theo quy định của pháp luật".

Quy định này của hợp đồng cho phép các bên lựa chọn cơ quan có thẩm quyền giải quyết khi có tranh chấp xảy ra, không thể hiện các bên thỏa thuận phải giải quyết tranh chấp tại Trung tâm trọng tài mà không được khởi kiện tại Tòa án. Các bên có thể lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp là Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VIAC). Bên cạnh đó, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty A và Công ty B không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đối với hợp đồng nêu trên và cũng chưa yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp nên căn cứ vào điểm b, khoản 4, Điều 2 Nghị Quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn thi hành một số quy định luật trọng tài thương mại thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp kinh doanh thương mại về Hợp đồng thi công. Bị đơn có địa chỉ tại Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại giấy quyền số 106/2024/GUQ-VA ngày 10/6/2021 Công ty A ủy quyền cho bà T hoặc ông C. Trong trường hợp một trong hai người ủy quyền không tham gia được trong quá trình tố tụng thì ý kiến của một trong hai người được ủy quyền vẫn là ý kiến và quyết định chung nên sự vắng mặt của bà T không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 20/6/2025 và ngày 30/6/2025 và nguyên đơn yêu cầu Hội đồng

xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán, thay đổi thời điểm tính lãi và mức lãi suất chậm thanh toán. Xét việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

[3.2] Xét Hợp đồng thi công số 01/APGCONS & VACONS/2021 ngày 06/5/2021 về việc thi công kết câu móng (trừ cọc), thân, bể ngầm, xây (xây bao quanh nhà), trát hoàn thiện (trát ngoài) nhà liên kề, shophouse cho dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị và Dịch vụ phía Tây Thị Trấn Chờ - Phân khu A - Khu 3 (Mảnh 1), địa điểm tại huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh được ký giữa Công ty A và Công ty B:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cùng lời trình bày xác nhận của các bên, có cở sở để xác định ngày 06/5/2021 Công ty A và Công ty B có ký hợp đồng thi công số 01/APGCONS & VACONS/2021 về việc thi công kết câu móng (trừ cọc), thân, bể ngầm, xây (xây bao quanh nhà), trát hoàn thiện (trát ngoài) nhà liên kề, shophouse cho dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị và Dịch vụ phía Tây Thị Trấn Chờ - Phân khu A - Khu 3 (Mảnh 1), địa điểm tại huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Các bên tham gia giao kết hợp đồng là các chủ thể có năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 138, Điều 139, Điều 140, Điều 141 của Luật xây dựng năm 2014 thì hợp đồng này có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

[3.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán khoản tiền nợ gốc là 225.620.358 (hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng.

Bị đơn thừa nhận con dấu đóng trên biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ghi ngày 05/5/2022, biên bản đối chiếu công nợ ghi ngày 31/8/2023 là con dấu của bị đơn nhưng lại cho rằng ông L, ông Q không có thẩm quyền ký tên vào các biên bản này. Con dấu của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc xác nhận tính pháp lý của các văn bản, giấy tờ do doanh nghiệp phát hành. Con dấu không chỉ là biểu tượng nhận diện doanh nghiệp mà còn là bằng

chứng cho thấy sự ủy quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong các giao dịch và cam kết. Do đó, việc bị đơn đã đóng dấu và phát hành các văn bản nêu trên cho nguyên đơn chứng tỏ bị đơn đã xác nhận thẩm quyền ký kết các văn bản nêu trên của ông L, ông Q đồng thời xác định trách nhiệm của nguyên đơn đối với các văn bản này. Ngoài ra, tại phần Đại diện Bên A của các văn bản này luôn có chữ ký nháy, điều này thể hiện trước khi ký ban hành, các văn bản này đã được kiểm tra, rà soát nội dung rất kỹ càng.

Bị đơn cho rằng ông A không có thẩm quyền ký biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo hành ngày 05/5/2023 nhưng tại biên bản quyết toán hợp đồng ngày 12/6/2023 lại thể hiện nguyên đơn đã hoàn thành nội dung công việc theo hợp đồng, chất lượng công việc đã được hai bên nghiệm thu xác nhận, nguyên đơn đã hết nghĩa vụ bảo hành theo hợp đồng (nội dung này phù hợp với kết luận tại biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo hành ngày 05/5/2023 do ông A ký), bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại theo phần 2, điều 4.3 cho nguyên đơn. Theo nội dung biên bản này thì nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ của mình, chỉ còn lại nghĩa vụ thanh toán của bị đơn và ông L cũng đã ký vào giấy đề nghị thanh toán nhà thầu phụ vào ngày 18/6/2023.

Bị đơn trình bày rằng theo quy định tại Điều 3.3 của Hợp đồng thì tiền đề để bị đơn thanh toán cho nguyên đơn là nguyên đơn phải cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán theo yêu cầu của Hợp đồng cho bị đơn. Trong hồ sơ khởi kiện tại Tòa án, nguyên đơn cung cấp thiếu một số tài liệu nêu trên nên nguyên đơn chưa có đủ cơ sở để yêu cầu bị đơn thanh toán. Nhưng tại phiên tòa bị đơn đã thừa nhận vào ngày 03/02/2024, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Như vậy, việc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nêu trên đã mặc nhiên thừa nhận rằng nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán theo hợp đồng cho bị đơn và khoản nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/8/2023 cũng đã đến hạn thanh toán.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 225.620.358 (hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh.

[3.4] Xét về yêu cầu bị đơn trả nợ lãi chậm thanh toán của nguyên đơn:

[3.3.1] Về thời gian tính lãi chậm thanh toán:

Ngày 31/8/2023, nguyên đơn và bị đơn ký biên bản đối chiếu công nợ xác nhận số nợ là 275.620.358 (hai trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng. Nhưng cho đến nay, bị đơn chỉ mới thanh toán cho nguyên đơn được số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng vào ngày 03/02/2024. Việc chậm trễ trong việc thanh toán của bị đơn đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tính từ ngày 05/9/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm tính trên số tiền nợ gốc chậm thanh toán là 225.620.358 (hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[3.3.2] Về mức lãi suất:

Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận trong hợp đồng không quy định mức lãi chậm thanh toán.

Xét thấy: Tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định về Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: "1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này". Căn cứ vào nội dung công việc phải thực hiện theo Hợp đồng thì đây là hợp đồng thi công, thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại Điều 138, Điều 140 Luật xây dựng. Căn cứ Điều 146 Luật xây dựng, khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 về quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thì lãi suất chậm trả phải là lãi suất quá hạn do Ngân hàng thương mại nơi Công ty A (nhà thầu phụ) mở tài khoản thanh toán.

Theo hợp đồng thì Ngân hàng thương mại cổ phần N là Ngân hàng của Công ty A mở tài khoản thanh toán. Theo thông báo của Ngân hàng A thì mức lãi suất cho vay của Ngân hàng là: Lãi suất trong hạn là: 9%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn, tương đương 13,5%/năm.

Nay, Công ty A chỉ yêu cầu Công ty B thanh toán tiền lãi với lãi suất 9%/năm. Điều này hoàn toàn có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm trả cho Công ty A với lãi suất 9%/năm trên số tiền nợ gốc 225.620.358 đồng tương ứng với thời gian chậm thanh toán từ ngày 05/9/2023 tạm tính đến ngày 30/6/2024 là 664 ngày, tương ứng với số tiền là

36.915.041 đồng là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh.

[4] Xét về yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận phạt vi phạm hợp đồng do chậm thanh toán được quy định tại Điều 13.6 của Hợp đồng. Theo đó, tại mục 12 Điều 4 Thỏa thuận hợp đồng quy định mức phạt tối đa là 12% giá trị hợp đồng.

Theo khoản 1 Điều 146 Luật xây dựng 2014 (sửa đổi tại Luật xây dựng sửa đổi 2020) quy định thưởng, phạt hợp đồng xây dựng như sau: "Thưởng, phạt hợp đồng xây dựng phải được các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng."

Xuất phát từ việc bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn, nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng với mức là 8% trên số tiền chậm thanh toán là 225.620.358 đồng. Tổng số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 18.049.628 đồng. Đối chiếu với các quy định nêu trên thì yêu cầu phạt vi phạm này của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 14.029.251 (mười bốn triệu không trăm hai mươi chín ngàn hai trăm năm mươi mốt) đồng, bị đơn phải chịu do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ.

Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.729.000 (bảy triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0018522 ngày 24/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 138, Điều 139, Điều 140, Điều 146 Luật xây dựng;

Căn cứ khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty cổ phần Xây dựng B thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền là 280.585.027 (hai trăm tám mươi triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn không trăm hai mươi bảy) đồng, trong đó:

- Nợ gốc là 225.620.358 (hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng.

- Tiền lãi do chậm thanh toán là 36.915.041 (ba mươi sáu triệu chín trăm mười lăm ngàn không trăm bốn mươi mốt) đồng.

- Tiền phạt vi phạm là 18.049.628 (mười tám triệu không trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm hai mươi tám) đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty cổ phần Xây dựng B chưa thi hành khoản tiền nêu thì Công ty cổ phần Xây dựng B còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 14.029.251 (mười bốn triệu không trăm hai mươi chín ngàn hai trăm năm mươi mốt) đồng, Công ty cổ phần Xây dựng B phải nộp.

Hoàn lại cho Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.729.000 (bảy triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0018522 ngày 24/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án xử công khai. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,

tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- Chi Cục THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thiện Liên Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**